

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	191,660,279,754	205,173,741,495	671,282,058,257	715,797,826,012
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	901,596,829	6,964,303,818	4,605,882,616	10,225,404,093
Doanh thu thuần	10	5.1	190,758,682,925	198,209,437,677	666,676,175,641	705,572,421,919
Giá vốn hàng bán	11	5.2	129,871,114,227	140,369,449,597	461,366,188,864	471,646,980,365
Lợi nhuận gộp	20		60,887,568,698	57,839,988,080	205,309,986,777	233,925,441,554
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3,155,780,021	32,974,854	3,557,982,116	221,451,190
Chi phí tài chính	22	5.4	3,375,397,266	4,542,605,184	13,793,551,075	22,137,199,072
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,192,304,387	4,461,629,638	12,604,234,445	21,740,848,781
Chi phí bán hàng	24	5.5	24,686,077,397	42,701,862,144	81,363,469,428	111,699,326,753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	9,237,066,782	12,595,699,681	35,724,778,632	59,031,269,624
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		26,744,807,274	(1,967,204,075)	77,986,169,758	41,279,097,295
Thu nhập khác	31		522,920,982	400,207,856	1,695,166,390	1,635,238,598
Chi phí khác	32		26,181,282	(129,649,156)	164,472,518	503,642,531
Lợi nhuận khác	40		496,739,700	529,857,012	1,530,693,872	1,131,596,067
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,241,546,974	(1,437,347,063)	79,516,863,630	42,410,693,362
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5,250,156,173)	(766,608,294)	(17,847,988,183)	(9,574,583,866)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(733,886,603)	1,034,077,706	(1,011,603,192)	965,280,898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,257,504,198	(1,169,877,651)	60,657,272,255	33,801,390,394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	1,057	(118)	3,015	3,410

Vinh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016



LƯƠNG VĂN HÓA

alho

KẾ TOÁN TRƯỞNG

luuu

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

lanh

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,660,639,057	395,540,003,477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12,803,690,521	17,716,227,512
Tiền	111		12,803,690,521	17,716,227,512
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200,000,000,000	-
Các khoản phải thu	130		183,539,118,987	207,093,500,643
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.2	206,035,122,812	253,377,840,479
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,625,159,212	1,852,256,194
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	11,827,323,918	7,951,690,960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42,948,486,955)	(56,088,286,990)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	191,035,332,959	166,262,874,776
Hàng tồn kho	141		196,255,560,156	177,995,389,226
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,220,227,197)	(11,732,514,450)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,282,496,590	4,467,400,546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,942,711,812	4,116,457,224
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		339,784,778	350,943,322
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,072,180,875	198,553,050,336
Các khoản phải thu dài hạn	210		120,000,000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216		120,000,000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		185,397,788,755	192,552,347,168
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	164,923,538,369	175,028,180,541
Nguyên giá	222		444,269,453,137	436,903,407,857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279,345,914,768)	(261,875,227,316)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20,474,250,386	17,524,166,627
Nguyên giá	228		20,721,009,227	17,710,139,227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246,758,841)	(185,972,600)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	4.5	84,458,000	154,398,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,458,000	154,398,000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	100,000,000	100,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		1,107,810,725	1,107,810,725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8,369,934,120	5,746,305,168
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5,404,673,314	1,769,441,170
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,965,260,806	3,976,863,998
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		783,732,819,932	594,093,053,813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		214,758,226,136	287,030,717,601
Nợ ngắn hạn	310		208,044,802,935	282,137,532,223
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.11	31,145,169,600	42,370,163,461
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		615,994,668	657,253,657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	8,596,762,312	4,568,082,929
Phải trả người lao động	314		10,724,235,236	6,549,688,450
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	8,914,779,100	7,171,308,438
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		681,164,255	1,365,472,938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	145,803,655,507	219,455,562,350
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,563,042,257	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		6,713,423,201	4,893,185,378
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		4,346,223,796	4,893,185,378
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,367,199,405	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568,974,593,796	307,062,336,212
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	568,974,593,796	307,062,336,212
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201,189,600,000	99,136,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
Thặng dư vốn cổ phần	412		211,289,466,990	110,087,161,661
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
Quỹ đầu tư phát triển	418		55,633,988,291	55,633,988,291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,017,858,890	9,017,858,890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,166,240,520	33,166,240,520
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58,657,272,255	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		783,732,819,932	594,093,053,813

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGA

Nguyễn Lâm Minh Thương

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79,516,863,630	42,410,693,362
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		19,447,174,574	21,497,620,019
- Các khoản dự phòng	03		(10,829,551,457)	36,997,867,236
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			15,724,046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,557,982,116)	(47,161,136)
- Chi phí lãi vay	06		12,604,234,445	21,740,848,781
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97,180,739,076	122,615,592,308
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,057,941,841	(36,468,731,782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25,555,308,367)	(107,642,486)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5,436,661,354)	(8,140,958,505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(838,437,811)	(2,027,432,419)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,705,415,120)	(21,887,871,825)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(14,860,972,438)	(13,019,508,840)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2,086,908,585
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(436,957,743)	(403,435,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,404,928,084	42,646,919,367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,845,725,082)	(2,830,618,001)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,557,982,116	47,161,136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209,287,742,966)	(2,783,456,865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203,254,985,329	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	521,855,507,001	505,917,790,130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(593,140,214,439)	(538,113,431,401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,948,215,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131,970,277,891	(38,143,856,471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,912,536,991)	1,719,606,031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,716,227,512	16,000,985,099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,363,618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,803,690,521	17,716,227,512


Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 924 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ	167.346.048	3.100.161.966
- VND	167.346.048	3.100.161.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.636.344.473	14.616.065.546
- VND	12.489.004.415	14.160.021.219
- Ngoại tệ	147.340.058	456.044.327
	12.803.690.521	17.716.227.512

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	173.825.290.440	228.072.088.534
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.473.458.679	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	157.351.831.761	201.808.309.002
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	32.209.832.372	25.305.751.945
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	956.866.839	1.911.137.820
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	24.843.053.069	16.984.701.661
Cộng	206.035.122.812	253.377.840.479

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	56.088.286.990	26.089.632.479
Trích dự phòng trong năm	14.654.390.491	39.030.665.562
Hoàn nhập trong năm	(3.041.988.850)	(9.032.011.051)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ (i)	(24.752.201.676)	
Số dư cuối năm (II)	42.948.486.955	56.088.286.990

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.
 (ii) Số dư cuối năm phải thu khách hàng gồm: 37.841.013.177 VND và phải thu khác là: 5.107.473.778 VND

4.3 Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	81.967.360
Phải thu người lao động	4.079.620.259	2.889.661.564
Ký cược, ký quỹ	24.790.320	359.389.341
Phải thu khác	7.665.513.339	4.620.672.695
	11.827.323.918	7.951.690.960

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015	31/12/2015	01/01/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	10.523.831.370		19.418.104.466	
Nguyên liệu, vật liệu	68.694.132.199	888.418.782	48.263.731.864	1.966.454.305
Công cụ, dụng cụ	5.418.565.219		4.832.550.264	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.358.709.069		8.175.471.801	
Thành phẩm	93.125.708.423	4.084.752.868	87.651.697.086	4.973.631.442
Hàng hóa	3.474.175.740	247.055.547	9.653.833.745	4.792.428.703
Hàng gửi đi bán	660.438.136			
Cộng	196.255.560.156	5.220.227.197	177.995.389.226	11.732.514.450

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số năm nay	Số năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.732.514.450	4.733.301.725
Trích dự phòng trong năm	966.311.757	8.030.740.261
Hoàn nhập trong năm	(1.749.161.941)	1.031.527.536
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ (i)	(5.729.437.069)	
Số dư cuối năm	5.220.227.197	11.732.514.450

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	154.398.000		154.398.000	0
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu		199.286.600	114.828.600	84.458.000
	154.398.000	199.286.600	269.226.600	84.458.000

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	61.643.914	4.007.359.955	8.026.252.292	197.360.000		12.292.616.161
- Giảm do thanh lý		(637.153.288)	(1.278.547.593)			(1.915.700.881)
- Giảm do phân loại lại	(3.010.870.000)					(3.010.870.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	3.048.311.628	14.861.049.916	1.412.855.607	64.171.182		19.386.388.333
- Giảm do thanh lý		(637.153.288)	(1.278.547.593)			(1.915.700.881)
Số dư tại ngày 31/12/2015	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	63.621.621.100	105.467.984.781	5.700.806.416	185.648.279	52.119.965	175.028.180.541
Tại ngày 31/12/2015	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là: 85.621.630.673 VND (tại ngày 31/12/2014 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2014 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Tăng trong năm do phân loại lại (i)	3.010.870.000		3.010.870.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	60.786.241	60.786.241
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	246.758.841	246.758.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	17.140.222.527	383.944.100	17.524.166.627
Tại ngày 31/12/2015	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386

(i) Khoản phân loại lại trong kỳ là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Sóc Trăng, Đà Nẵng và Hà Nội từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình và không trích khấu hao.

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2014 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.488.959.392	3.479.317.224
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	453.752.420	637.140.000
	1.942.711.812	4.116.457.224
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	5.404.673.314	1.769.441.170
	5.404.673.314	1.769.441.170

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) (a)	1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông (b)	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (c)	-	-
	1.107.810.725	1.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
	100.000.000	100.000.000

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co.,Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND.

- (b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 100 triệu đồng.
- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn.
- (d)

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	219.455.562.350	219.455.562.350	514.238.047.596	587.889.954.439	145.803.655.507	145.803.655.507
- NH BIDV VL	184.000.000.000	184.000.000.000	479.969.766.606	552.434.392.089	111.535.374.517	111.535.374.517
- NH Công Thương CN1	35.455.562.350	35.455.562.350		35.455.562.350		0
- NH VCB VL			12.607.402.813		12.607.402.813	12.607.402.813
- NH Quân đội Cần Thơ			20.477.278.475		20.477.278.475	20.477.278.475
- Vay dài hạn đến hạn trả			1.183.599.702		1.183.599.702	1.183.599.702
Vay dài hạn			8.801.059.109	6.433.859.704	2.367.199.405	2.367.199.405
- NH BIDV VL			5.802.510.194	5.434.343.399	368.166.795	368.166.795
- NH Shinhan			2.998.548.915	999.516.305	1.999.032.610	1.999.032.610

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/12/15
	VND	vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	5.5% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	111.535.374.517
VCB - CN Vĩnh Long	100.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)	Thế chấp quyền sử dụng đất	12.607.402.813
MB - CN Cần Thơ	30.000.000.000	5.3%(kỳ hạn 4 tháng)	Tín chấp	20.477.278.475
				144.620.055.805

4.11 Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	5.081.521.160	1.380.811.874
Phải trả các đối tượng khác	26.063.648.440	40.989.351.587
Tổng cộng	31.145.169.600	42.370.163.461

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	339.784.778	350.943.322
	339.784.778	350.943.322

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	184.366.180	25.444.122.899	24.310.806.965	1.317.682.114
Thuế xuất nhập khẩu		2.225.331.898	2.225.331.898	
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	365.900.671	457.552.967	53.755.652
Tiền thuê đất		901.702.230	901.702.230	0
Tiền thu nhập doanh nghiệp	4.238.308.801	17.847.988.183	14.860.972.438	7.225.324.546
Các loại thuế khác		14.642.600	14.642.600	
	4.568.082.929	46.799.688.481	42.771.009.098	8.596.762.312

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.266.854.249	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy		971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	95.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác	416.362.000	648.552.280
	8.914.779.100	7.171.308.438

4.14 Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	48.399.908	275.019.488
Bảo hiểm xã hội	16.756.913	665.523.952
Bảo hiểm y tế		103.392.178
Bảo hiểm thất nghiệp		53.928.791
Phải trả khác	616.007.434	267.608.529
	681.164.255	1.365.472.938

b. Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.346.223.796	4.893.185.378
Cộng	4.346.223.796	4.893.185.378

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.009.091.571	1.386.712.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.094.356.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	956.169.235	978.637.076
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		872.724
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		516.284.666
	<u>2.965.260.806</u>	<u>3.976.863.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	5.313.065.326	20.166.850	279.209.161.018
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	33.801.390.394	-	33.801.390.394
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890		47.918.109.402	7.715.878.889	33.166.240.520	20.166.850	307.062.336.212
Chênh lệch tỷ giá tăng	-	-	-	294.065.836	-	-	-	-	294.065.836
Phân loại theo hong tư 200					7.715.878.889	(7.715.878.889)			
Tăng vốn trong năm (i)	102.052.680.000	101.323.764.420	-		-	-			203.376.444.420
Lãi lỗ trong kỳ							60.657.272.255		60.657.272.255
Chênh lệch tỷ giá giảm				(294.065.836)					(294.065.836)
Trích quỹ khen thưởng PL							(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Giảm khác		(121.459.091)							(121.459.091)
Số dư cuối năm nay	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890		55.633.988.291		91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796

(i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 cho người lao động với số lượng cổ phiếu phát hành là 145.788 cổ phiếu, giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu và theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 13/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 02/NQ.HĐQT ngày 09/04/2015 của Hội đồng quản trị, công văn chấp thuận số 2112/UBCK-QLPH ngày 06/05/2015 và Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 41/GCN-UBCK ngày 26/06/2015 của UBCKNN.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp đầu năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong năm	102.052.680.000	-
Vốn góp cuối năm	201.189.600.000	99.136.920.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	10.059.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	9.913.692
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	9.913.692
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu	602.223.664.820	664.986.987.133
- Doanh thu bán thành phẩm	566.812.939.727	604.768.911.829
- Doanh thu bán hàng hóa	35.251.717.389	60.218.075.304
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.007.704	
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	69.058.393.437	50.810.838.879
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	1.114.967.510	1.099.079.742
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	67.943.425.927	49.711.759.137
	671.282.058.257	715.797.826.012
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(4.605.882.616)	(10.225.404.093)
- Giảm giá hàng bán		(265.206.290)
- Hàng bán bị trả lại	(4.605.882.616)	(9.960.197.803)
Doanh thu thuần	666.676.175.641	705.572.421.919

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	431.000.914.997	415.769.411.637
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.036.818.658	48.878.356.003
Giá vốn hàng hoá dịch vụ	111.305.393	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(782.850.184)	6.999.212.725
	461.366.188.864	471.646.980.365

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.050.808.537	47.161.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378.680.519	174.290.054
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.012.932	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.480.128	
	3.557.982.116	221.451.190

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	12.604.234.445	21.740.848.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		380.626.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		15.724.046
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.189.316.630	
	13.793.551.075	22.137.199.072

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.188.411.853	17.725.304.836
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.238.585	226.759.299
Chi phí khấu hao	1.581.262.715	1.473.925.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.486.184.517	70.807.434.457
Chi phí bằng tiền khác	26.881.371.758	21.465.902.778
	81.363.469.428	111.699.326.753

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.753.578.044	13.728.008.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	246.260.553	734.739.439
Chi phí khấu hao	844.116.773	787.029.999
Chi phí dự phòng	11.612.401.641	29.998.654.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.486.128	786.686.777
Chi phí bằng tiền khác	7.272.935.493	12.996.150.210
	35.724.778.632	59.031.269.624

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	168.811.817	499.363.637
Thu nhập từ bán phế liệu	260.967.004	244.962.071
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	322.664.510	393.485.186
Thanh lý tài sản	270.100.000	
Thu nhập khác	672.623.059	497.427.704
	1.695.166.390	1.635.238.598

5.8 Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	164.472.518	503.642.531
Chi phí khác	<u>164.472.518</u>	<u>503.642.531</u>

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.690.472.817	368.598.217.136
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.036.818.658	48.878.356.003
Chi phí nhân công	71.354.371.151	61.749.314.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.447.174.574	21.497.620.019
Chi phí bằng tiền khác	88.961.523.028	132.771.243.141
	<u>595.490.360.228</u>	<u>633.494.750.592</u>

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.847.988.183	9.574.583.866
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.011.603.192	(965.280.898)
	<u>18.859.591.375</u>	<u>8.609.302.968</u>

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	219.455.562.350		219.455.562.350
Phải trả người bán	43.735.636.399		43.735.636.399
Chi phí phải trả và phải nộp khác	7.171.308.438		7.171.308.438
Cộng	270.362.507.187		270.362.507.187
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.579.094.614		31.579.094.614
Chi phí phải trả và phải nộp khác	8.914.779.100		8.914.779.100
Cộng	186.297.529.221	2.367.199.405	188.664.728.626

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.716.227.512	-	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.992.193.544	-	201.992.193.544
Cộng	219.708.421.056	-	219.708.421.056
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521		12.803.690.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.570.828.841		171.570.828.841
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng	384.374.519.362		384.374.519.362

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2015.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.803.690.521	17.716.227.512	12.803.690.521	17.716.227.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.570.828.841	258.080.480.534	171.570.828.841	201.992.193.544
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000		200.000.000.000	
Cộng	384.374.519.362	275.796.708.046	384.374.519.362	219.708.421.056
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	148.170.854.912	219.455.562.350	148.170.854.912	219.455.562.350
Phải trả người bán	31.579.094.614	42.370.163.461	31.579.094.614	42.370.163.461
Chi phí phải trả và phải trả khác	8.914.779.100	8.536.781.376	8.914.779.100	8.536.781.376
Cộng	188.664.728.626	270.362.507.187	188.664.728.626	270.362.507.187

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông		
Mua hàng	938.239.256	807.768.715
Bán hàng	176.728.254	1.099.079.742
Hàng bán trả lại	77.643.100	168.269.482
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		
Mua hàng		388.850.771
Bán hàng	67.943.425.927	49.725.305.480
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.164.303.131	6.107.901.980
Chi phí thuê kho	163.636.364	
Hàng bán trả lại	458.048.873	339.018.099

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	956.866.839
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	24.843.053.069
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6.409.912.464

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Ume

TRẦN HUỆ NGA

Quinh

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG